

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH



■ Danha Business Center  
 160 Kim Mã  
 Floor 15  
 Hanoi  
 S.R. of Vietnam

■ Phone : 84-4-831 5100  
 Fax : 84-4-831 5090

Số tham chiếu: 1108820105

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

các Báo cáo Tài chính Hợp nhất của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng Căn cứ Kế toán Hợp nhất của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất và báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo ("các báo cáo tài chính hợp nhất") như được trình bày từ trang 2 đến trang 57. Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp chọn mẫu. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán của Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất số 6.2. Hiện nay, do chưa có hướng dẫn hạch toán kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các nghiệp vụ liên quan đến các hợp đồng ủy thác quản lý tài sản tại ngân hàng nước ngoài ("bên nhận ủy thác"). Ngân hàng đang ghi nhận các nghiệp vụ này theo nguyên giá ban đầu tại thời điểm chuyển tiền cho bên nhận ủy thác. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận khi Ngân hàng thực hiện lãi từ bên nhận ủy thác trên cơ sở các nhận của bên nhận ủy thác hoặc khi các hợp đồng ủy thác quản lý tài sản tại ngân hàng nước ngoài đến hạn.



**Việt Thanh Cường**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Kiểm toán viên đã đăng ký  
 Số đăng ký: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 15 tháng 6 năm 2006



**Võ Tấn Hoàng Văn**  
 Kiểm toán viên phụ trách  
 Kiểm toán viên đã đăng ký  
 Số đăng ký: 0264/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

	Thuyết minh	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2	2.006.412	1.993.108
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	3	6.336.385	2.607.245
Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dùng tại các Tổ chức			
Tín dụng (TCTD) khác	4	1.987.289	2.940.293
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	5	40.396.227	35.661.651
Đầu tư vào chứng khoán	6	23.563.816	21.569.283
Cho vay khách hàng	7	61.043.981	53.604.547
Dự phòng rủi ro tín dụng	8	(1.342.730)	(828.835)
Đầu tư góp vốn, liên doanh liên kết, mua cổ phần	9	476.181	447.127
Tài sản cố định hữu hình	10	939.992	772.970
Tài sản cố định vô hình	10	154.819	142.220
Xây dựng dở dang và tài sản cố định chưa được sử dụng		75.556	56.055
Tài sản xiết nợ	11	31.639	76.572
Lãi dự thu		615.743	441.176
Các tài sản khác		435.301	522.855
<b>Tổng tài sản</b>		<b>136.720.611</b>	<b>120.006.267</b>
<b>Nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước, TCTD khác và khoản phải trả NHNN	12	11.829.310	13.663.881
Tiền vay từ NHNN Việt Nam	13	171.671	3.159.323
Tiền gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	14	3.953.912	5.250.957
Các nguồn vốn vay khác	15	69.937	118.822
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng khác	16	109.637.231	88.502.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả		196.969	167.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		1.555	-
Lãi dự chi		875.113	1.084.114
Các công nợ khác		1.362.143	809.240
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>128.097.841</b>	<b>112.756.322</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
Vốn điều lệ	18	4.279.127	4.206.527
Vốn khác	18	1.176.419	1.022.611
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		90.745	83.859
Quỹ đánh giá lại tài sản		11.914	11.852
Các quỹ dự trữ	19	2.710.187	1.730.366
Lợi nhuận để lại		148.034	125.572
<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.416.426</b>	<b>7.180.787</b>
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>206.344</b>	<b>69.158</b>
<b>Tổng nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu và Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>136.720.611</b>	<b>120.006.267</b>
<b>Các khoản mục ngoại bảng</b>	22	20.564.761	16.548.327

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	Thuyết minh	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</b>			
Thu nhập lãi và các khoản tương đương	20	6.345.238	4.337.112
Chi phí lãi và các khoản tương đương	21	(3.034.139)	(2.440.551)
<b>Thu nhập lãi thuần và các khoản tương đương</b>		<b>3.311.099</b>	<b>1.896.561</b>
Thu phí dịch vụ		622.805	548.252
Chi phí dịch vụ		(175.246)	(129.722)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		192.780	207.382
Lãi thuần thu được từ đầu tư vào chứng khoán		18.921	33.473
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần		45.136	(12.759)
Thu nhập khác		270.856	300.791
<b>Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.286.351</b>	<b>2.843.978</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>			
Lương và các chi phí nhân viên khác		(395.362)	(226.010)
Chi phí khấu hao		(231.734)	(157.544)
Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh		(340.826)	(499.273)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh</b>		<b>(967.922)</b>	<b>(882.827)</b>
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần</b>		<b>3.318.429</b>	<b>1.961.151</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(1.337.685)	(462.566)
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		(220.861)	-
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.759.883</b>	<b>1.498.585</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17	(467.330)	(394.772)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.292.553</b>	<b>1.103.813</b>
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>(2.344)</b>	<b>(1.040)</b>
<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>		<b>1.290.209</b>	<b>1.102.773</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
<b>Lợi nhuận để lại đầu năm</b>	<b>125.572</b>	<b>1.104.790</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	1.290.209	1.102.773
Lợi nhuận để lại của các công ty con trước năm 2004 (trước hợp nhất)	-	41.830
<b>Lợi nhuận trước khi phân bổ</b>	<b>1.415.781</b>	<b>2.249.393</b>
Trừ:		
Tăng vốn điều lệ	-	(813.492)
Tăng vốn khác	(9.051)	(5.143)
Tăng thêm quỹ lương của nhân viên theo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước và theo luật định	-	(780)
Tạm trích các quỹ trong năm của Ngân hàng	(1.124.587)	(932.639)
Tạm trích các quỹ trong năm của công ty con	(10.466)	(5.418)
Tạm trích các quỹ cho năm 2003	-	(227.723)
Trích thu sử dụng vốn năm 2003	-	(47.660)
Trích thu sử dụng vốn năm 2004	-	(70.750)
Trích thu sử dụng vốn năm 2005	(91.315)	-
Tăng vốn do nhận được lãi từ Trái phiếu		
Chính phủ Đặc biệt trong năm	(18.932)	(59.400)
Điều chỉnh thu nhập lãi của các năm trước phát sinh từ việc đầu tư các khoản giảm trừ dự trữ bắt buộc tại NHNN	-	(49.397)
Điều chỉnh thu nhập từ việc đánh giá lại vàng của các năm trước	-	91.652
Các khoản khác	(13.396)	(3.071)
<b>Lợi nhuận để lại cuối năm</b>	<b>148.034</b>	<b>125.572</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động kinh doanh</b>		
Lợi nhuận trước thuế	1.759.883	1.498.585
<b>Điều chỉnh cho các khoản mục phi tiền tệ trong lợi nhuận trước thuế:</b>		
Chi phí khấu hao	231.734	157.544
Dự phòng rủi ro tín dụng	1.337.685	462.566
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	220.861	-
(Lãi)/Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(547)	9.603
Các khoản khác	1.223	(26.019)
Cổ tức nhận được trong năm	(14.546)	(13.790)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động thuần	3.536.293	2.088.489
<b>(Tăng)/giảm tài sản lưu động:</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng tại các TCTD khác	421.659	(133.331)
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	(2.576.736)	6.245.288
Đầu tư vào chứng khoán	412.209	9.886.999
Cho vay khách hàng	(7.439.434)	(11.235.717)
Xử lý bằng dự phòng rủi ro trong năm và các khoản khác	(831.801)	(226.030)
Lãi dự thu	(193.499)	89.401
Các tài sản khác	66.540	322.974
<b>Tăng/(giảm) nợ ngắn hạn:</b>		
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước, TCTD khác và khoản phải trả NHNN	(1.834.571)	4.412.285
Tiền vay từ NHNN Việt Nam	(2.987.652)	2.517.622
Tiền gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	(1.297.045)	4.283.965
Các nguồn vốn vay khác	(48.885)	(32.508)
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng khác	21.134.393	12.814.868
Lãi dự chi	(209.001)	293.102
Các công nợ khác	320.272	(72.263)
	<b>8.472.742</b>	<b>31.255.144</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(437.579)	(219.868)
<b>Tiền thuần thu trong hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.035.163</b>	<b>31.035.276</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>		
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang	(441.326)	(387.188)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	610	1.652
Tặng đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(29.054)	(69.132)
Cổ tức nhận được trong năm	14.546	13.790
<b>Tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>	<b>(455.224)</b>	<b>(440.878)</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>		
Vốn điều lệ tăng do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	72.600	59.400
Thay đổi trong các quỹ dự trữ và vốn khác	(18.648)	(28.055)
Các khoản khác	141.790	163.829
<b>Tiền thuần thu trong hoạt động tài chính</b>	<b>195.742</b>	<b>195.174</b>
<b>Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>7.775.681</b>	<b>30.789.572</b>
<b>Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>56.820.365</b>	<b>26.191.633</b>
<b>Ảnh hưởng của năm đầu tiên hợp nhất báo cáo tài chính</b>	<b>-</b>	<b>(160.840)</b>
<b>Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>64.596.046</b>	<b>56.820.365</b>

## 1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 1145/QĐ ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 1.2 Những thay đổi trong chính sách kế toán

Ngân hàng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKT”) do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm 2005:

- CMKT 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- CMKT 22 - Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự;
- CMKT 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- CMKT 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- CMKT 28 - Báo cáo bộ phận; và
- CMKT 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

### 1.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 1.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ báo cáo với Ngân hàng.

### 1.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## 1.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và



duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo Kết quả Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

## 1.7 Đầu tư vào chứng khoán

### **(i) Các chứng khoán kinh doanh**

Các chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có).

### **(ii) Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán được giữ cho đến khi đến hạn chủ yếu bao gồm trái phiếu, công trái và Trái phiếu Chính phủ đặc biệt do Chính phủ Việt Nam phát hành, các chứng khoán nợ do các ngân hàng nhà nước khác và các tổ chức ở Việt Nam phát hành và Ngân hàng dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tương ứng với chi phí mua và các chi phí trực tiếp bỏ ra để có được chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng. Phần phụ trội hoặc chiết khấu của chứng khoán được phân bổ và ghi nhận vào thu lãi đầu tư theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ nhỏ hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất.

### **(iii) Các chứng khoán sẵn sàng để bán**

Các chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán ngoài các loại nêu trên, ban đầu được xác định theo giá gốc. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng sẽ được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có).

## 1.8 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất.

## 1.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Văn phòng và chi phí cải tạo nâng cấp văn phòng	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn được giao
Tài sản cố định khác	4 năm

## 1.10 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay bị quá hạn sẽ không được ghi nhận theo phương pháp dự thu. Lãi dự thu của các khoản nợ quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận từ khách hàng.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi hoặc khi phát sinh. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

### 1.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

### 1.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 1.13 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày tính từ thời điểm 31 tháng 12.

### 1.14 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## 2. TIỀN MẶT VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI QUỸ

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	963.331	863.192
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ bằng ngoại tệ	902.895	1.008.338
Vàng	140.186	121.578
	<b>2.006.412</b>	<b>1.993.108</b>

## 3. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	2.958.375	1.768.832
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	3.378.010	838.413
	<b>6.336.385</b>	<b>2.607.245</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc. Đối với ngoại tệ, tiền gửi thanh toán có lãi suất 1,00%/năm (2004: 1,00%/năm), tiền gửi dự trữ bắt buộc không được hưởng lãi. Tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ được trả lãi 1,20%/năm (2004: 1,25%/năm trước tháng 8 và 1,20%/năm kể từ sau tháng 8) còn phần tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc không được trả lãi.

## 4. TIỀN GỬI THANH TOÁN VÀ VỐN CHUYÊN DÙNG TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (TCTD) KHÁC

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	22.290	11.509
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	-	1.132
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.837.255	2.378.249
Tiền gửi vốn chuyên dùng	127.744	549.403
	<b>1.987.289</b>	<b>2.940.293</b>

## 5. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	8.277.000	9.354.529
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	6.145.020	5.592.849
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	25.186.867	20.307.259
Cho vay đặc biệt NHTMCP Vũng Tàu	52.280	52.384
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	682.672	323.152
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	52.388	31.478
	<b>40.396.227</b>	<b>35.661.651</b>

## 6. ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN

Đầu tư vào chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 bao gồm:

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh	95.971	20.011
Chứng khoán sẵn sàng để bán	19.360.820	17.094.153
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	4.107.025	4.455.119
	<b>23.563.816</b>	<b>21.569.283</b>

### 6.1 Chứng khoán kinh doanh

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết, sau khi trừ dự phòng giảm giá	46.696	12.946
Cổ phiếu chưa niêm yết	49.275	7.065
	<b>95.971</b>	<b>20.011</b>

## 6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	7.496.900	5.176.000
Trái phiếu Chính Phủ	3.254.171	1.426.222
Tín phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành	-	50.000
Tín phiếu do Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long phát hành	130.000	-
Trái phiếu Đô thị do ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành	283.996	362.406
Trái phiếu công ty	91.558	77.390
Đầu tư do các ngân hàng ở nước ngoài nắm giữ	2.778.125	5.036.480
Tài sản ủy thác ngân hàng ở nước ngoài quản lý	5.325.960	4.965.655
Khác	110	-
	<b>19.360.820</b>	<b>17.094.153</b>

## 6.3 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Trái phiếu do Quỹ hỗ trợ Phát triển phát hành	300.000	500.000
Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành	799.820	850.000
Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai phát hành	20.000	-
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành	150.000	300.000
Kỳ phiếu do Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - chi nhánh Hà Nội phát hành	-	50.000
Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành	300.000	300.000
Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành	-	100.000
Công trái giáo dục	315.205	155.119
Chứng chỉ Quỹ Thành viên Vietcombank I	22.000	-
	<b>4.107.025</b>	<b>4.455.119</b>

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Cho thuê tài chính	907.882	540.413
Cho vay thương mại	60.060.772	52.840.748
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	3.240	14.356
Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư	69.937	118.804
Nợ cho vay được khoan	2.150	90.226
	<b>61.043.981</b>	<b>53.604.547</b>

Cho thuê tài chính thể hiện khoản phải thu của các hợp đồng cho thuê tài chính. Hợp đồng cho thuê tài chính có thời hạn ít nhất bằng 70% thời gian sử dụng ước tính của tài sản cho thuê và có lãi suất thả nổi khoảng 12,84%/năm (2004: xấp xỉ 9,25%/năm), lãi trả hàng tháng hoặc hàng quý.

Cho vay thương mại là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn gồm cả cho vay đồng tài trợ do Ngân hàng làm đầu mối bằng VNĐ và đô la Mỹ. Cho vay thương mại bằng VNĐ có lãi suất thả nổi từ 10,08% tới 12,60%/năm tùy thuộc vào kỳ hạn của khoản cho vay (năm 2004: từ 7,40% đến 8,00%/năm). Cho vay thương mại bằng đô la Mỹ có lãi suất từ 5,48% đến 6,24%/năm (năm 2004: từ 3,00% đến 4,20%/năm).

Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức thông qua Bộ Tài chính hoặc nguồn vốn ủy thác từ Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thoả thuận với nhà ủy thác và Bộ Tài chính.

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2005 triệu đồng	%	2004 triệu đồng	%
Xây dựng	3.474.629	6	2.140.626	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	1.347.452	2	1.616.425	3
Sản xuất chế biến	21.056.034	35	6.549.496	12
Công nghiệp khai thác mỏ	1.215.450	2	3.481.411	7
Nông, lâm nghiệp và thủy hải sản	2.615.889	4	5.432.318	10
Giao thông	2.019.377	3	620.820	1
Thương mại và dịch vụ	16.201.654	27	27.866.687	52
Khách sạn và nhà hàng	1.429.339	2	605.135	1
Ngành khác	11.684.157	19	5.291.629	10
	<b>61.043.981</b>	<b>100</b>	<b>53.604.547</b>	<b>100</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2005 triệu đồng	%	2004 triệu đồng	%
Doanh nghiệp Nhà nước	25.467.696	42	29.377.885	54
Công ty trách nhiệm hữu hạn	19.498.392	32	877.372	2
Hợp tác xã và công ty tư nhân	3.306.204	5	5.035.127	9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.309.462	7	12.164.628	23
Cá nhân	4.245.834	7	6.095.330	11
Khác	4.216.393	7	54.205	1
	<b>61.043.981</b>	<b>100</b>	<b>53.604.547</b>	<b>100</b>



## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1	828.835	607.422
Dự phòng trích lập tăng trong năm	1.337.685	462.566
Hoàn nhập dự phòng	-	(19.410)
Xử lý bằng dự phòng rủi ro trong năm	(831.801)	(226.030)
Chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào dự phòng nợ khó đòi	4.680	4.287
Các khoản khác	3.331	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.342.730	828.835

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo Quyết định 493, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2005.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2005 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493 như sau:

Phân loại	Dư nợ (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.464.753	-	363.485	363.485
Nợ cần chú ý	6.849.539	234.463	51.371	285.834
Nợ dưới tiêu chuẩn	494.513	82.523	3.709	86.232
Nợ nghi ngờ	343.978	139.421	2.580	142.001
Nợ có khả năng mất vốn (**)	1.254.176	1.048.880	-	1.048.880
	<b>57.406.959</b>	<b>1.505.287</b>	<b>421.145</b>	<b>1.926.432</b>
Các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán	29.448.072		220.861	220.861
<b>Tổng</b>	<b>86.855.031</b>	<b>1.505.287</b>	<b>642.006</b>	<b>2.147.293</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2005

(\*\*): Bao gồm 120.928 triệu đồng tài sản xiết nợ (số dư tại 30 tháng 11 năm 2005) và mức dự phòng cụ thể tương ứng là 89.077 triệu đồng (xem Thuyết minh số 11)

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005, Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ theo Quyết định 493. Đối chiếu dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định 493 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng dự phòng triệu đồng
Dự phòng theo Quyết định 493 tại 30 tháng 11 năm 2005	1.505.287	421.145	1.926.432
Trừ: Dự phòng của tài sản xiết nợ (xem Thuyết minh số 11)	(89.077)	-	(89.077)
Xử lý nợ bằng dự phòng trong tháng 12 năm 2005	(496.962)	-	(496.962)
	<b>919.248</b>	<b>421.145</b>	<b>1.340.393</b>
Dự phòng rủi ro tín dụng của các Công ty con	2.337	-	2.337
Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	921.585	421.145	1.342.730

## 9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN, LIÊN DOANH LIÊN KẾT, MUA CỔ PHẦN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn, liên doanh liên kết, mua cổ phần vào các công ty khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Các khoản đầu tư thông thường	260.820	268.006
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	11.587	8.253
Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	203.774	170.868
	<b>476.181</b>	<b>447.127</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 10.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình trong năm 2005 được phân loại như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	528.463	591.747	91.424	86.206	1.297.840
Tăng trong năm	5.750	331.055	40.345	18.061	395.211
Thanh lý trong năm	(4.556)	(19.509)	(1.439)	(5.232)	(30.736)
Chênh lệch tỷ giá	3.119	1.078	5	16	4.218
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	532.776	904.371	130.335	99.051	1.666.533
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	119.971	311.012	45.851	48.036	524.870
Tăng trong năm	19.861	167.908	15.828	13.962	217.559
Thanh lý trong năm	(55)	(15.695)	(1.439)	(3.412)	(20.601)
Chênh lệch tỷ giá	601	546	3	45	1.195
Các khoản khác	-	-	-	3.518	3.518
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	140.378	463.771	60.243	62.149	726.541
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	408.492	280.735	45.573	38.170	772.970
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	392.398	440.600	70.092	36.902	939.992

## 10.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình trong năm 2005 được phân loại như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Tài sản khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	97.428	72.452	169.880
Tăng trong năm	19.627	6.987	26.614
Các khoản khác	187	-	187
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	117.242	79.439	196.681
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	5.077	22.583	27.660
Tăng trong năm	1.370	12.805	14.175
Chênh lệch tỷ giá	21	6	27
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	6.468	35.394	41.862
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	92.351	49.869	142.220
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	110.774	44.045	154.819

## 11. TÀI SẢN XIẾT NỢ

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
<b>Tài sản xiết nợ</b>		
Tài sản xiết nợ Ngân hàng đang nắm giữ, giá gốc	120.716	227.862
Trừ: Dự phòng giảm giá	(89.077)	(151.290)
Giá trị hiện tại	31.639	76.572

Tài sản xiết nợ là những tài sản đảm bảo cho các khoản vay được Ngân hàng nắm giữ thay cho những khoản cho vay, tạm ứng và lãi không thu hồi được. Hiện nay, Ngân hàng đang trong quá trình thu thập hồ sơ pháp lý để có được đầy đủ quyền sở hữu đối với các tài sản xiết nợ này. Ngân hàng dự định sẽ bán hay cho thuê những tài sản này nhằm để thu hồi lại những khoản nợ xấu đã xử lý.

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho tài sản xiết nợ theo hướng dẫn của NHNN trong Công văn số 261/CV-CNH ngày 6 tháng 6 năm 2001. Thay đổi dự phòng cho tài sản xiết nợ trong năm bao gồm các khoản sau:

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1	151.290	184.961
Hoàn nhập dự phòng	(62.213)	(33.671)
Số dư ngày 31 tháng 12	89.077	151.290

## 12. TIỀN GỬI THANH TOÁN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC, TCTD KHÁC VÀ KHOẢN PHẢI TRẢ NHNN

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ	257.673	68.287
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	3.000.360	6.940.162
Tiền gửi thanh toán của TCTD trong nước bằng VNĐ	868.207	450.154
Tiền gửi thanh toán của TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.296.064	3.058.606
Tiền gửi thanh toán của TCTD nước ngoài bằng VNĐ	959	-
Tiền gửi thanh toán của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	237.132	160.242
Các khoản phải trả Ngân hàng Nhà nước bằng VNĐ	2	2.986.430
Các khoản phải trả Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	5.168.913	-
	<b>11.829.310</b>	<b>13.663.881</b>

Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ và ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước có lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,50%/năm (2004: 3,00% và 1,20%/năm).

Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VNĐ có lãi suất 1,20%/năm (2004: 3,00%/năm). Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ hưởng lãi suất từ 0,00% tới 1,50%/năm (2004: từ 1,36% đến 2,20%/năm).

Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài bằng đồng đô la Mỹ có lãi suất 1,50% (2004: 0,60%/năm).

## 13. TIỀN VAY TỪ NHNN VIỆT NAM

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Vay để hỗ trợ cho các khoản nợ khoanh bằng VNĐ	60.520	69.732
Vay theo chương trình chỉ định hỗ trợ cho các nạn nhân thiên tai	15.508	35.406
Vay thanh toán công nợ của các DNNN	2.660	2.660
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Hệ thống thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	31.304	33.992
Vay NHNN có cầm cố bằng giấy tờ có giá	51.516	2.994.744
Các khoản vay khác	10.163	22.789
	<b>171.671</b>	<b>3.159.323</b>

## 14. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	695.200	1.225.570
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	588.249	1.435.798
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	240.000	186.367
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	49.213	41.969
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	-	403
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2.381.250	2.360.850
	<b>3.953.912</b>	<b>5.250.957</b>

Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ có lãi suất 5,00%/năm (năm 2004: 7,80%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,50 % tới 4,25%/năm (2004: từ 1,36% đến 2,20%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,50% đến 4,25%/năm (2004: 0,58% tới 2,50%/năm) tùy thuộc vào kỳ hạn và loại tiền tệ.

## 15. CÁC NGUỒN VỐN VAY KHÁC

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Vốn ủy thác đầu tư nhận từ các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức	5.810	45.085
Vốn nhận từ Quỹ Dự trữ Ngoại hối Quốc gia	52.434	59.225
Vốn nhận trực tiếp từ Chính phủ	5.573	-
Vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế	6.120	14.512
	<b>69.937</b>	<b>118.822</b>

## 16. TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG KHÁC

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	23.976.579	18.588.779
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	123.712	161.349
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	31.692.163	24.014.696
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	539.584	804.583
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.921.214	5.953.706
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	11.201.147	9.274.760
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.404.989	2.147.128
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.827.484	21.735.851
<b>Giấy tờ có giá đã phát hành</b>		
Chứng chỉ tiền gửi	1.149.225	1.575.032
Kỳ phiếu và trái phiếu	1.964.745	564.865
Trái phiếu tăng vốn	1.324.056	-
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	698.857	886.562
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.321.200	1.796.863
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
Các khoản phải trả khách hàng khác	905.097	845.695
	587.179	152.969
	<b>109.637.231</b>	<b>88.502.838</b>



Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất 2,40%/năm (2004: 2,40%/năm). Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ có lãi suất khoảng 1,25%/năm (2004: 1,25%/năm). Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn có lãi suất 2,40%/năm (2004: 2,40%/năm) đối với đồng Việt Nam và 1,25%/năm (2004: 1,25%/năm) đối với ngoại tệ.

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các loại kỳ hạn 1, 2, 3, 6, 9, 12 và trên 12 tháng. Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất từ 6,24% đến 9,36%/năm (2004: từ 5,04% đến 8,52%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có lãi suất từ 3,25% đến 4,70%/năm (2004: từ 1,50% đến 4,00%/năm). Khách hàng có thể rút trước hạn và hưởng lãi suất không kỳ hạn.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có lãi suất từ 6,24% đến 9,36%/năm (2004: từ 5,04% đến 8,52%/năm) đối với VNĐ và từ 3,25% đến 4,70%/năm (2004: từ 1,50% đến 4,00%/năm) đối với ngoại tệ. Nếu rút trước hạn, khách hàng được hưởng lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn.

Giấy tờ có giá (ngoại trừ trái phiếu tăng vốn) có lãi suất từ 7,60% đến 8,88%/năm (2004: 7,60% đến 8,52%/năm). Trái phiếu tăng vốn có kỳ hạn 7 năm với lãi suất cố định 6,00%/năm, mức lãi suất này thấp hơn lãi suất thị trường của các trái phiếu thông thường. Ngân hàng phát hành trái phiếu tăng vốn cho phép người sở hữu trái phiếu có quyền mua cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng khi Ngân hàng cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

## 17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 28% lợi nhuận thu được.

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	467.401	394.772
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(71)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	467.330	394.772

Đối với thuế thu nhập trong năm 2004 và 2005, Ngân hàng thực hiện chế độ tự kê khai quyết toán theo quy định tại Thông tư 128/2004/TTBC ngày 27 tháng 12 năm 2004.

## 18. TÀI KHOẢN VỐN

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng tiền mặt, Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và tài sản khác mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ.

Tổng vốn thực tế của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác(*) triệu đồng	Tổng vốn triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2004	2.449.586	680.042	3.129.628
Điều chỉnh tài khoản vốn của Ngân hàng (Ngân hàng đã ghi giảm tài khoản vốn khi đem góp vốn đầu tư vào Công ty Tài chính Việt Nam - Hồng Kông và Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam)	84.049	42.153	126.202
Vốn khác đầu kỳ của công ty con chưa được hợp nhất trong năm trước	-	3.964	3.964
Vốn tăng từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt trong năm	800.000	-	800.000
Tăng vốn do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	59.400	-	59.400
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại theo quyết định của BTC	813.492	5.143	818.635
Trích thu sử dụng vốn năm 2003	-	47.660	47.660
Trích thu sử dụng vốn năm 2004	-	70.750	70.750
Tăng vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển	-	171.465	171.465
Khác	-	1.434	1.434
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	4.206.527	1.022.611	5.229.138
Tăng vốn do nhận lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	72.600	-	72.600
Trích thu sử dụng vốn năm 2005	-	91.315	91.315
Tăng vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển	-	50.715	50.715
Tăng vốn khác từ lợi nhuận để lại	-	9.051	9.051
Khác	-	2.727	2.727
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	4.279.127	1.176.419	5.455.546

(\*): Khoản mục này bao gồm vốn mua sắm tài sản cố định của Ngân hàng tại 31 tháng 12

Trong năm 2005, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày	Thông tư số	Số tiền triệu đồng	Hình thức tăng vốn
04/06/2005	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
20/09/2005	100/2002/TT-BTC	33.000	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
18/11/2005	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
21/12/2005	100/2002/TT-BTC	13.200	Thu lãi từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt
<b>(**)72.600</b>			

(\*\*): Trong đó 18.932 triệu đồng được ghi vào thu nhập sau đó mới ghi tăng vốn điều lệ. Phần còn lại Ngân hàng trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận.

## 19. CÁC QUỸ DỰ TRỮ

	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tổng số
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2004	183.027	51.690	503.463	13.297	751.477
Trích lập quỹ từ lợi nhuận để lại của năm trước	21.395	13.769	153.258	39.301	227.723
Tạm trích các quỹ cho năm 2004	88.247	50.169	748.584	45.639	932.639
Tăng từ nguồn khác	-	-	4.518	6.798	11.316
Sử dụng trong năm	-	-	(171.465)	(21.318)	(192.783)
Từ hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con	1.206	1.206	-	(49)	2.363
Khác	258	-	1.217	(3.844)	(2.369)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	294.133	116.834	1.239.575	79.824	1.730.366
Tạm trích các quỹ cho năm 2005 của Ngân hàng	106.379	60.795	874.439	82.974	1.124.587
Tạm trích các quỹ cho năm 2005 của Công ty Chứng khoán	1.678	1.678	-	7.110	10.466
Sử dụng trong năm	(69.552)	-	(56.796)	(36.991)	(163.339)
Các khoản khác	(305)	-	538	7.874	8.107
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	332.333	179.307	2.057.756	140.791	2.710.187

## 20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.951.958	2.833.557
Thu nhập lãi tiền gửi	1.624.391	977.535
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	80.035	41.012
Thu nhập lãi từ đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc, trái phiếu và các chứng khoán khác	688.854	485.008
	<b>6.345.238</b>	<b>4.337.112</b>

## 21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2005 triệu đồng	2004 triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	2.778.560	2.359.085
Chi phí lãi tiền vay	121.280	4.528
Chi phí lãi từ phát hành giấy tờ có giá	134.299	76.938
	<b>3.034.139</b>	<b>2.440.551</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chi tiết các khoản cam kết và bảo lãnh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2005			2004		
	Quá hạn triệu đồng	Trong hạn triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Quá hạn triệu đồng	Trong hạn triệu đồng	Tổng số triệu đồng
<b>Các khoản bảo lãnh</b>						
Bảo lãnh tài chính	-	1.980.383	1.980.383	-	2.511.391	2.511.391
Thư tín dụng trả ngay	-	17.288.251	17.288.251	-	11.678.725	11.678.725
Thư tín dụng trả chậm	-	1.295.151	1.295.151	-	3.220.619	3.220.619
<b>Các khoản cam kết</b>						
Cam kết mua ngay - hợp đồng mua bán ngoại tệ	-	316.735	316.735	-	121.826	121.826
Cam kết bán ngay - hợp đồng mua bán ngoại tệ	-	(317.491)	(317.491)	-	(122.498)	(122.498)
Cam kết mua - hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn	-	376.338	376.338	-	646.630	646.630
Cam kết bán - hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn	-	(374.606)	(374.606)	-	(1.508.366)	(1.508.366)
	-	<b>20.564.761</b>	<b>20.564.761</b>	-	<b>16.548.327</b>	<b>16.548.327</b>

## 23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2005 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2005.